Phụ lục 1

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-KSBT ngày tháng 6 năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đồng Nai)

TT	Tên kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá (đồng)	Ghi chú
1	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	1422
2	Bóc nang tuyến Bartholine	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	1013
3	Bóc nhân sơ vú	Bóc nhân sơ vú	1.079.400	1013
4	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	248.500	1013, 1421, PKĐK
5	Bóp bóng ampu, thở ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500	1013
6	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000	1013
7	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	1013, PKĐK
8	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	1013, 1421, PKĐK
9	Cấy-tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	Cấy - tháo thuốc tránh thai	251.400	1013
10	Cấy-tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	Cấy - tháo thuốc tránh thai	251.400	1013
11	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	16.000	1013
12	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300	1013
13	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	1013
14	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100	1013, 1421
15	Đặt Catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Đặt Catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	685.500	1013
16	Đặt Catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt Catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.158.500	1013
17	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	1013
18	Đặt ống thông dạ dày hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101.800	1013
19	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	1013
20	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	1013

TT	Tên kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá (đồng)	Ghi chú
21	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	685.500	1013
22	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800	1013
23	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	1013
24	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	1013
25	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500	1013, PKĐK
26	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	1013, PKĐK
27	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	889.700	1013
28	Điều trị tắt tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	70.200	1013
29	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	1013, PKĐK
30	Định lượng ßhCG (Beta Human Chorionic Gonadotropins)	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89.700	1013
31	Định lượng Bilirubin toàn phần	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	1013
32	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	1013
33	Định lượng Creatinin	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	1013, 1422, PKĐK
34	Định lượng Cholesterol toàn phần	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	1013, PKĐK
35	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	190.300	1013
36	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin	84.100	1013
37	Định lượng free ßHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropins)	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	190.300	1013
38	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	84.100	1013
39	Định lượng Glucose	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	1013, 1422, PKĐK
40	Định lượng HBA1c	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	1013
41	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	1013, PKĐK

TT	Tên kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá (đồng)	Ghi chú
42	Định lượng LDL-C	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	1013, 1422, PKĐK
43	Định lượng Protein toàn phần	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	1013
44	Định lượng Triglycerid	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	1013, 1422, PKĐK
45	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	1013, 1422, PKĐK
46	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	42.100	1013, 1422
47	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	33.500	1013
48	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42.100	1013
49	Định tính Aphetamin (test nhanh)	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800	1422
50	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800	PKĐK
51	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	1422, PKĐK
52	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800	1422, PKĐK
53	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	1422, 1013, PKĐK
54	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	1422, 1013, PKĐK
55	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148.300	1013
		Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]	89.300	
		Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]	148.300	
56	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786.700	1013
57	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	1013, PKĐK

TT	Tên kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá (đồng)	Ghi chú
58	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600	1013, 1422, PKĐK
59	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58.600	PKĐK
60	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động	116.400	1422
61	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600	1013, 1422
62	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	1013, PKĐK
63	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	1013, PKĐK
64	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	522.000	1013
65	Khâu hồi phục rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu hồi phục rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	1013
66	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	1013, PKĐK
67	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	3.054.800	1013
68	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1.754.800	1013
69	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	1013
70	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	1013, PKĐK
71	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.501.900	1013
72	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	376.500	1013
73	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	1013
74	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	1013
75	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	1013
76	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75 g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75 g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	1013
77	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	417.200	1013
78	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	1013, PKĐK

TT	Tên kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá (đồng)	Ghi chú
79	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352.300	1013, PKĐK
80	Phá thai bằng thuốc cho thai tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	352.300	1013
81	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	1013
82	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700.200	1013
83	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không.	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không.	429.500	1013
84	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	1013
85	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	130.500	1013
86	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	156.600	1013
87	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	1013
88	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	1013, PKĐK
89	Siêu âm Doppler mạch máu	Siêu âm Doppler mạch máu	252.300	1013
90	Siêu âm Doppler tim	Siêu âm Doppler tim	252.300	1013
91	Siêu âm Doppler tuyến vú	Siêu âm Doppler tuyến vú	89.300	1013, PKĐK
92	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	89.300	1013
93	Siêu âm hệ tiết niệu (Thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (Thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	1013, PKĐK
94	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600	1013, PKĐK
95	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	1013, PKĐK
96	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	1013, PKĐK
97	Siêu âm màu tại giường	Siêu âm tại giường	58.600	1013
98	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	1013
99	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600	1013, PKĐK
100	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	1013, PKĐK

TT	Tên kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá (đồng)	Ghi chú
101	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	1013, PKĐK
102	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	1013, PKĐK
103	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	1013, PKĐK
104	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	1013, PKĐK
105	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	1013, PKĐK
106	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	1013, PKĐK
107	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	1013, PKĐK
108	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500	1013
109	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100	1013, PKĐK
110	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	1013
111	Soi ối	Soi ối	55.100	1013
112	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	1013, 1422, PKĐK
113	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	1013
114	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	1013, 1422, PKĐK
115	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	PKĐK, CSDVĐD
		Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
		Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	
116	Thay băng vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	1013
117	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600	1013, PKĐK
		Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm]	193.600	
		Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	

TT	Tên kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá (đồng)	Ghi chú
118	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	1013
		Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
		Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
		Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
		Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
		Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	
119	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng Monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng Monitor sản khoa	55.000	1013, PKĐK
120	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800	1013
121	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	1013
122	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200	1013, PKĐK
123	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	1013
124	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	1013
125	Chích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	87.300	1013
126	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	1013, PKĐK
127	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251.500	1013, PKĐK
128	Chích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	218.500	1013
129	Chích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	1013
130	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	1013, PKĐK
131	Tricchomonas vaginallis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	1013
132	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	1013, 1422
133	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45.500	1013, 1422

TT	Tên kỹ thuật	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá (đồng)	Ghi chú
134	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190.400	1013
135	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	421.200	1422
136	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	1013
137	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000	1013
138	Khám phụ khoa	Nghiệm pháp quan sát cổ tử cung với dung dịch Acid Acetic (VIA test)	36.500	1013, PKĐK
139	Điều trị giải ngộ độc rượu cấp	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	172.800	1013
140	Thin-Pas	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	601.700	1013
141	Khám và điều trị HIV/AIDS		36.500	1421
142	Khám Nam khoa		36.500	1013, PKĐK
143	Khám sơ sinh		36.500	1013
144	Khám thai		36.500	1013, PKĐK

Ghi chú:

1013: là danh mục chuyên môn kỹ thuật của PK đa khoa cơ sở 3

1421: là danh mục chuyên môn kỹ thuật của PK chuyên khoa HIV/AIDS

1422: là danh mục chuyên môn kỹ thuật của Phòng Xét nghiệm

PKĐK: là danh mục chuyên môn kỹ thuật của PK đa khoa cơ sở 2

CSDVĐD: là danh mục chuyên môn kỹ thuật của Cơ sở dịch vụ điều dưỡng

Phụ lục 2

BẢNG GIÁ KHÁM SỨC KHỎE TUYỂN DỤNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-KSBT ngày tháng 6 năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đồng Nai)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Khám sức khỏe tổng quát	đồng/người	100.000	240/2016/TT-BTC
2	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	đồng/xét nghiệm	43.500	58/NQ-HĐND
3	Định lượng Glucose [Máu]	đồng/xét nghiệm	22.400	58/NQ-HĐND
4	Định lượng Urê máu [Máu]	đồng/xét nghiệm	22.400	58/NQ-HĐND
5	Định lượng Creatinin (máu)	đồng/xét nghiệm	22.400	58/NQ-HĐND
6	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	đồng/xét nghiệm	22.400	58/NQ-HĐND
7	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	đồng/xét nghiệm	22.400	58/NQ-HĐND
8	Nước tiểu 10 thông số (máy)	đồng/xét nghiệm	21.000	240/2016/TT-BTC
9	Chụp X-quang tim phổi	đồng/phim	42.000	240/2016/TT-BTC

Phụ lục 3

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ DỰ PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-KSBT ngày tháng năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đồng Nai)

STT	Dịch vụ/ Chỉ tiêu xét nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	**XÉT NGHỆM NƯỚC UỐNG TRỰC TIẾP TẠI VÒI, NƯỚC ĐÁ UỐNG TRỰC TIẾP, NƯỚC SẢN XUẤT RA TỪ CÁC BÌNH LỌC NƯỚC, HỆ THỐNG LỌC NƯỚC**				
	Lĩnh vực: Hóa học				
1	Độ pH	TCVN 6492 : 2011	Đồng/mẫu	56.000	
2	Màu sắc	TCVN 6185 : 2015	Đồng/mẫu	70.000	
3	Mùi, vị	Cảm quan	Đồng/mẫu	14.000	
4	Độ đục	Turbidimetter AL450T-IR	Đồng/mẫu	70.000	
5	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C:2023	Đồng/mẫu	80.000	
6	Hàm lượng Amoni	TCVN 6179-1:1996	Đồng/mẫu	98.000	
7	Hàm lượng Nitrit	SMEWW 4500NO_2 B:2023	Đồng/mẫu	100.000	
8	Hàm lượng Nitrat	TCVN 6180:1996	Đồng/mẫu	140.000	
9	Hàm lượng Clorua	TCVN 6194:1996	Đồng/mẫu	70.000	
10	Hàm lượng Mangan tổng số	SMEWW 3111B:2023	Đồng/mẫu	126.000	
11	Hàm lượng Sắt tổng số	SMEWW 3111B:2023	Đồng/mẫu	126.000	
12	Hàm lượng Đồng tổng số	SMEWW 3111B:2023	Đồng/mẫu	126.000	
13	Hàm lượng Kẽm tổng số	SMEWW 3111B:2023	Đồng/mẫu	126.000	
14	Hàm lượng Asen tổng số	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	Đồng/mẫu	150.000	
15	Hàm lượng Antimon (Sb)	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	Đồng/mẫu	126.000	
16	Hàm lượng Cadmi (Cd)	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	Đồng/mẫu	126.000	

STT	Dịch vụ/ Chỉ tiêu xét nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
17	Hàm lượng Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	Đồng/mẫu	126.000	
18	Hàm lượng Nhôm (Aluminium) (Al)	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	Đồng/mẫu	126.000	
19	Hàm lượng Nickel (Ni)	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	Đồng/mẫu	126.000	
20	Hàm lượng Seleni (Se) *	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	Đồng/mẫu	126.000	
21	Hàm lượng thủy ngân (Hg)*	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	Đồng/mẫu	180.000	
22	Hàm lượng Sulfat	US-EPA 1997-375.4	Đồng/mẫu	90.000	
23	Clo dư	Chlorine test	Đồng/mẫu	70.000	
24	Hàm lượng Florua	Florua test	Đồng/mẫu	200.000	
	Lĩnh vực: Sinh học				
1	Escherichia Coli	TCVN 6187-1:2019 (PP.màng lọc)	đồng/mẫu	182.000	
2	Escherichia Coli	TCVN 6187-1:2009 (PP.màng lọc)	đồng/mẫu	182.000	
3	Coliform tổng số (Coliform fecal)	TCVN 6187-1:2019 (PP.màng lọc)	Đồng/mẫu	182.000	
4	Coliform tổng số (Coliform fecal)	TCVN 6187-1:2009 (PP.màng lọc)	Đồng/mẫu	182.000	
5	Streptococcus faecalis (Enterococcus feacalis hoặc Vi khuẩn đường ruột Enterococci)	TCVN 6189-2:2009 (PP. màng lọc)	đồng/mẫu	136.000	
6	Pseudomonas aeruginosa (Trực khuẩn mủ xanh)	TCVN 8881:2011 (PP.màng lọc)	đồng/mẫu	182.000	
7	Clostridium perfringens (Clostridia-vi khuẩn kỵ khí khử sunfit)	TCVN 6191-2:1996 (PP.màng lọc)	đồng/mẫu	182.000	
8	Staphylococcus aureus (Tụ cầu vàng)	SMEWW 9213B:2022	đồng/mẫu	136.000	
II	**SOI PHÂN NGƯỜI LÀNH MANG TRÙNG**		đồng/mẫu	112.000	

STT	Dịch vụ/ Chỉ tiêu xét nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
III	**GIÁM SÁT, KIỂM SOÁT VÉC TƠ VÀ ĐỘNG VẬT TRUYỀN BỆNH TẠI KHU VỰC CẢNG BIỂN, CỬA KHẨU QUỐC TẾ**				
1	Làm mẫu vật chuột		Đồng/mẫu vật	200.000	
2	Điều tra mật độ côn trùng và động vật truyền bệnh		Đồng/lần điều tra	500.000	
3	Phân lập huyết thanh, phủ tạng (của động vật và côn trùng để phát hiện vi khuẩn dịch hạch)		Đồng/lần phân lập	100.000	
4	Diệt chuột (Phương pháp đặt bẫy)		Đồng/m2	2.000	
5	Phun khử trùng		Đồng/m2	5.000	
6	Phun hóa chất diệt côn trùng (muỗi, rồi, bọ chét, gián,...)		Đồng/m2	5.000	
IV	**TIÊM CHỦNG DỊCH VỤ (CÔNG TIÊM)**				
1	Tiêm huyết thanh kháng dại theo đường tiêm phong bế	14.000	đồng/1 lần tiêm	14.000	
2	Tiêm huyết thanh kháng uốn ván theo đường tiêm bắp	14.000	đồng/1 lần tiêm	14.000	
3	Tiêm vắc xin dịch vụ theo đường tiêm bắp	10.000	đồng/1 lần tiêm	10.000	
4	Tiêm vắc xin dịch vụ theo đường tiêm dưới da	14.000	đồng/1 lần tiêm	14.000	
5	Tiêm vắc xin dịch vụ theo đường tiêm trong da	17.000	đồng/1 lần tiêm	17.000	
6	Cho trẻ uống vắc xin phòng bệnh	7.000	đồng/1 lần uống	7.000	

Phụ lục 4

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KIỂM DỊCH Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-KSBT ngày tháng 6 năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đồng Nai)

STT	Danh mục dịch vụ KDYT	Đơn vị tính	Giá dịch vụ
1	Kiểm tra y tế đối với hài cốt	USD/lần kiểm tra	7
2	Kiểm tra y tế đối với tro cốt	USD/lần kiểm tra	5
3	Kiểm tra y tế và cấp Giấy chứng nhận miễn xử lý/xử lý vệ sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu và cấp lại)	USD/lần/tàu	130
4	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu biển trọng tải dưới 10.000 GRT	USD/lần/tàu	95
5	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu biển trọng tải từ 10.000 GRT trở lên	USD/lần/tàu	110
6	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải dưới 5.000 GRT	USD/lần/tàu	26
7	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải từ 5.000 GRT trở lên	USD/lần/tàu	39
8	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền chở khách từ 150 chỗ ngồi trở lên	USD/lần/tàu	75
9	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 10 tấn đến 15 tấn	đồng/lần kiểm tra	60.000
10	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 15 tấn đến 30 tấn	đồng/lần kiểm tra	75.000
11	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 30 tấn đến 60 tấn	đồng/lần kiểm tra	80.000
12	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 60 tấn đến 100 tấn	đồng/lần kiểm tra	110.000
13	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 100 tấn	đồng/lần kiểm tra	140.000

Ghi chú:

1. Giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế quy định nêu trên là giá không có thuế giá trị gia tăng (theo quy định tại khoản 9 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và văn bản sửa đổi, bổ sung)

2. Đối với giá niêm yết bằng Đô la Mỹ, trường hợp tổ chức, cá nhân thanh toán bằng Đồng Việt Nam thì quy đổi Đô la Mỹ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thực hiện thu tiền dịch vụ hoặc cuối ngày làm việc liền trước ngày lễ, ngày nghỉ.

Phụ lục 5

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM NƯỚC, KHÔNG KHÍ, BỀ MẶT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-KSBT ngày tháng 6 năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đồng Nai)

STT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	**Xét nghiệm nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt**				
	Lĩnh vực: Hóa học				
1	Độ pH	TCVN 6492 : 2011	Đồng/mẫu	56.000	
2	Màu sắc	TCVN 6185 : 2015	Đồng/mẫu	70.000	
3	Mùi, vị	Cảm quan	Đồng/mẫu	14.000	
4	Độ đục	Turbidimetter AL450T-IR	Đồng/mẫu	70.000	
5	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C:2023	Đồng/mẫu	80.000	
6	Chỉ số Permanganate	TCVN 6186:1996	Đồng/mẫu	84.000	
7	Hàm lượng Amoni	TCVN 6179-1:1996	Đồng/mẫu	98.000	
8	Hàm lượng Nitrit	SMEWW 4500NO_2 B:2023	Đồng/mẫu	100.000	
9	Hàm lượng Nitrat	TCVN 6180:1996	Đồng/mẫu	140.000	
10	Hàm lượng Clorua	TCVN 6194:1996	Đồng/mẫu	70.000	
11	Hàm lượng Mangan tổng số	SMEWW 3111B:2023	Đồng/mẫu	126.000	
12	Hàm lượng Sắt tổng số	SMEWW 3111B:2023	Đồng/mẫu	126.000	
13	Hàm lượng Đồng tổng số	SMEWW 3111B:2023	Đồng/mẫu	126.000	
14	Hàm lượng Kẽm tổng số	SMEWW 3111B:2023	Đồng/mẫu	126.000	
15	Hàm lượng Asen tổng số	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	Đồng/mẫu	150.000	
16	Hàm lượng Antimon (Sb)	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	Đồng/mẫu	126.000	
17	Hàm lượng Cadmi (Cd)	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	Đồng/mẫu	126.000	
18	Hàm lượng Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	Đồng/mẫu	126.000	
19	Hàm lượng Nhôm (Aluminium) (Al)	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	Đồng/mẫu	126.000	

STT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
20	Hàm lượng Nickel (Ni)	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	Đồng/mẫu	126.000	
21	Hàm lượng Seleni (Se) *	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	Đồng/mẫu	126.000	
22	Hàm lượng thủy ngân (Hg)*	SMEWW 3125 : 2023; US.EPA 6020)	Đồng/mẫu	180.000	
23	Hàm lượng Sulfat	US-EPA 1997-375.4	Đồng/mẫu	90.000	
24	Clo dư	Chlorine test	Đồng/mẫu	70.000	
25	Hàm lượng Florua	Florua test	Đồng/mẫu	200.000	
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2023	Đồng/mẫu	104.000	
	Lĩnh vực: Sinh học				
1	Escherichia Coli	TCVN 6187-1:2019 (PP.màng lọc)	đồng/mẫu	182.000	
2	Escherichia Coli	TCVN 6187-1:2009 (PP.màng lọc)	đồng/mẫu	182.000	
3	Coliform tổng số (Coliform fecal)	TCVN 6187-1:2019 (PP.màng lọc)	Đồng/mẫu	182.000	
4	Coliform tổng số (Coliform fecal)	TCVN 6187-1:2009 (PP.màng lọc)	Đồng/mẫu	182.000	
5	Streptococcus faecalis (Enterococcus feacalis hoặc Vi khuẩn đường ruột Enterococci)	TCVN 6189-2:2009 (PP. màng lọc)	đồng/mẫu	136.000	
6	Pseudomonas aeruginosa (Trực khuẩn mủ xanh)	TCVN 8881:2011 (PP.màng lọc)	đồng/mẫu	182.000	
7	Clostridium perfringens (Clostridia-vi khuẩn kỵ khí khử sunfit)	TCVN 6191-2:1996 (PP.màng lọc)	đồng/mẫu	182.000	
8	Staphylococcus aureus (Tụ cầu vàng)	SMEWW 9213B:2022	đồng/mẫu	136.000	
II	**Xét nghiệm mẫu không khí (PP lấy mẫu bằng máy)**				
1	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	Phương pháp lấy mẫu bằng máy (đếm khuẩn lạc)	Đồng/mẫu	103.000	
2	Tổng số bào tử nấm – mốc	Phương pháp lấy mẫu bằng máy (đếm khuẩn lạc)	Đồng/mẫu	106.000	
3	Tổng số vi khuẩn tan máu	Phương pháp lấy mẫu bằng máy (đếm khuẩn lạc)	Đồng/mẫu	112.000	

STT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
III	**Xét nghiệm mẫu bề mặt (mẫu phết)**				
1	Escherichia Coli	nuôi cấy, phân lập	Đồng/mẫu	112.000	
2	Coliform tổng số	nuôi cấy, phân lập	Đồng/mẫu	112.000	
3	Salmonela spp.	nuôi cấy, phân lập	Đồng/mẫu	112.000	
4	Staphylococcus aureus (Tụ cầu vàng)	nuôi cấy, phân lập	Đồng/mẫu	112.000	